

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam (VNCS)

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: F301, tầng 3 Tòa nhà TTTM Grand Plaza, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3926 0099

Fax: (84-4) 3926 3411

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thúy Hà**

Địa chỉ: F301, tầng 3 Tòa nhà TTTM Grand Plaza, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0985 057 897

Fax:

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): (i) Báo cáo tài chính quý 3 năm 2017; (ii) Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý III/2017 so với Quý III/2016; (iii) Giải trình lợi nhuận sau thuế từ 01/07/2017 – 30/09/2017 bị lỗ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2017 tại đường dẫn: <http://vn-cs.com/> của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Thúy Hà

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS, TGD (để b/c);
- Lưu VP.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý III/2017;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý III/2017 so với Quý III/2016;
- Giải trình lợi nhuận sau thuế từ 01/07/2017 – 30/09/2017 bị lỗ.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2017

Gồm các biểu:

- | | |
|--|---------------------|
| 1. Bảng tình hình tài chính | (Mẫu số B-01-CTCK) |
| 2. Kết quả hoạt động riêng | (Mẫu số B-02-CTCK) |
| 3. Báo cáo LCTT hoạt động môi giới - Ủy thác | (Mẫu số B-03B-CTCK) |
| 4. Báo cáo LCTT (theo PP gián tiếp) | (Mẫu số B-03B-CTCK) |
| 5. Báo cáo tình hình biến động vốn CSH riêng | (Mẫu số B-04-CTCK) |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | (Mẫu số B-05-CTCK) |

NĂM 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Địa chỉ: F301, tòa nhà trung tâm thương mại, Grand Plaza,
117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04.3926 0099 Fax: 04.3926 4839

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CK- BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	1/1/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		39,626,718,862	20,405,482,217
I. Tài sản tài chính	110		39,250,987,562	19,649,517,744
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		37,374,743,260	17,769,211,621
1.1. Tiền	111.1		1,174,743,260	17,769,211,621
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		36,200,000,000	
7. Các khoản phải thu	117			
8. Trả trước cho người bán	118		1,668,837,173	1,854,898,994
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		207,137,127	25,137,127
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		270,002	270,002
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		375,731,300	755,964,473
1. Tạm ứng	131		-	2,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		148,375,966	572,176,074
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		227,355,334	181,788,399
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8,491,359,796	6,024,754,520
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		4,087,618,258	51,996,667
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28,597,423	51,996,667
- Nguyên giá	222		2,494,098,813	2,494,098,813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,465,501,390)	(2,442,102,146)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,059,020,835	-
- Nguyên giá	228		5,186,633,000	900,633,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,127,612,165)	(900,633,000)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			2,233,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,403,741,538	3,739,757,853
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		490,366,800	490,366,800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2,739,996,537	2,085,466,261
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,173,378,201	1,163,924,792
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48,118,078,658	26,430,236,737

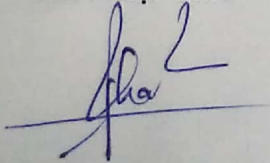
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	1/1/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,305,202,385	311,220,595
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,305,202,385	311,220,595
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		753,448,759	950
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		66,000,000	66,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		91,343,524	58,548,572
11. Phải trả người lao động	323		349,501,601	182,650,572
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		40,888,000	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		501	501
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4,020,000	4,020,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)			46,812,876,273	26,119,016,142
I. Vốn chủ sở hữu	410		46,812,876,273	26,119,016,142
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	35,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		60,000,000,000	35,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		60,000,000,000	35,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		60,000,000,000	35,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(13,187,123,727)	(8,880,983,858)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(13,187,123,727)	(8,880,983,858)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		48,118,078,658	26,430,236,737
(440=300+400)				

C. 7
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 S KHO
 N THIẾ
 T NA
 ẤY -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

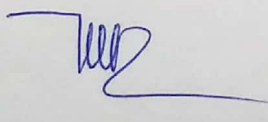
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	1/1/2017
TÀI SẢN	B	C		
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		227,570,010,000	182,682,030,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		171,304,410,000	88,645,060,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		56,000,000,000	58,700,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		265,600,000	35,336,970,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	16,140,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	16,140,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		13,625,672,620	942,621,728
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		12,530,701,420	908,501,728
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1,094,971,200	34,120,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		605,011,200	
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		489,960,000	
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		13,625,672,620	942,621,728
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3,916,172,556	942,621,728
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		9,709,500,064	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		114,000	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị tuyệt Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quỳnh Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý III/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		88,695,462	42,032,935	134,046,196	144,037,387
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		150,000,000		1,490,000,000	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		30,016,755	1,707,710	39,185,760	72,757,867
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		320,000,000		320,000,000	27,272,727
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,751,572	58,100,194	89,265,867	175,881,460
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)	20		590,463,789	101,840,839	2,072,497,823	419,949,441
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		167,586,191	7,874,796	505,346,756	22,097,891
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29				-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		14,320,518	22,615,182	60,019,564	74,605,140
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		3,839,609	156,199,031	3,839,609	508,530,505
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		185,746,318	186,689,009	569,205,929	605,233,536
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		21,613,263	5,713,389	24,429,666	88,779,372
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		118,402,778		118,402,778	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		140,016,041	5,713,389	142,832,444	88,779,372
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		2,214,532,151	1,309,945,610	5,952,264,207	3,201,450,815
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(1,669,798,639)	(1,389,080,391)	(4,306,139,869)	(3,297,955,538)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71					
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80					
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(1,669,798,639)	(1,389,080,391)	(4,306,139,869)	(3,297,955,538)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,669,798,639)	(1,389,080,391)	(4,306,139,869)	(3,297,955,538)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1,669,798,639)	(1,389,080,391)	(4,306,139,869)	(3,297,955,538)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(278)	(397)	(718)	(942)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Tuyết Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quỳnh Anh



CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

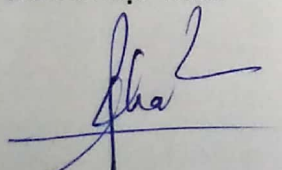
Quý III/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(4,306,139,869)	(3,297,955,538)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		225,948,743	(3,867,387)
- Khấu hao TSCĐ	03		250,378,409	84,911,985
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(24,429,666)	(88,779,372)
- Dự thu tiền lãi	8			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / Lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / Lỗ FVTPL	19			
- lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		714,293,099	(5,527,365,883)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi /lỗ F VTPL	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
- (-) Tăng,(+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
- (-) Tăng,(+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			
- (-) Tăng,(+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(182,000,000)	(2,860,109,821)
- (-) Tăng,(+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
- (-) Tăng,(+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	(38,948,420)
- Tăng, giảm các tài sản khác	40		(53,020,344)	(660,732,350)
- Tăng, giảm chi phí phải trả không bao gồm chi phí lãi vay	41			38,951,819
- Tăng, giảm chi phí trả trước	42		(230,730,168)	(2,410,601,253)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			

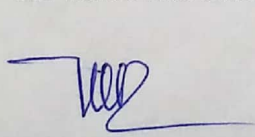
(-) Lãi vay đã trả	44		469,614,226
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	939,509,630	
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	40,888,000	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm TNDN đã nộp)	47	32,794,952	(188,613,313)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	166,851,029	143,811,527
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		
- Tăng (giảm) phải trả phải nộp khác	50		(20,738,298)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60	(3,365,898,027)	(8,829,188,808)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(2,053,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	24,429,666	88,779,372
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70	(2,028,570,334)	88,779,372
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	25,000,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73		
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80	25,000,000,000	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	19,605,531,639	(8,740,409,436)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	17,769,211,621	30,363,219,680
Tiền	101.1	17,769,211,621	30,363,219,680
Các khoản tương đương tiền	101.2		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	37,374,743,260	21,622,810,244
- Tiền	103.1	1,174,743,260	21,622,810,244
- Các khoản tương đương tiền	103.2	36,200,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Tuyết Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Quỳnh Anh

CK- BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI- ỦY THÁC
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III/2017


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		42,350,054,000	50,006,661,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(40,196,659,900)	(33,898,499,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	05		81,627,761,562	79,879,589,652
6. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	06		(71,098,104,770)	(98,217,649,748)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		12,683,050,892	(2,229,898,996)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		942,621,728	3,499,047,214
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		942,621,728	3,499,047,214
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		908,501,728	2,782,047,214
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		34,120,000	717,000,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		13,625,672,620	1,269,148,218
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		13,625,672,620	1,269,148,218
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		12,530,701,420	1,191,201,418
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		1,094,971,200	77,946,800
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

NG T
PH
IG K
ÉN T
IẾT M
Y

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tuyết Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hồng Hạnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quỳnh Anh

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM

Địa chỉ: F301, Tòa nhà Trung tâm Thương mại, Grand Plaza, số 117 Trần Duy

Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.39260099 Fax: 04.39264839

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC Ngày 27/12 /2014 của Bộ Tài
chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

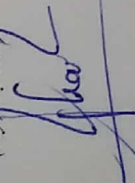
Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Từ 01/01/2016 - 30/09/2016		Từ 01/01/2017 - 30/09/2017		30/09/2016	30/09/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B		2	3	4	5	6		8
I. Biến động chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35,000,000,000	35,000,000,000			25,000,000,000		35,000,000,000	60,000,000,000
1.1. Vốn pháp định									
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(3,700,074,479)	(8,880,983,858)		3,297,955,538		4,306,139,869	(6,998,030,017)	(13,187,123,727)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		31,299,925,521	26,119,016,142	-	3,297,955,538	25,000,000,000	4,306,139,869	28,001,969,983	46,812,876,273

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

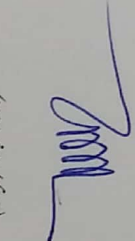
(Ký/họ tên)



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Hồng Hạnh



Nguyễn Quỳnh Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Giấy chứng nhận thành lập công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009, số 11/GPĐC-UBCK ngày 23/05/2016, số 37/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2016 và số 06/GPĐC-UBCK ngày 20/02/2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp. Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008 và cấp lại ngày 31/10/2016.

2 Địa chỉ của công ty

Trụ sở chính của Công ty tại F301, Tòa nhà Trung tâm Thương mại, Grand Plaza, số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

3 Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam ban hành ngày 28/7/2008 & sửa đổi lần thứ 6 ngày 03/05/2017

4 Những đặc điểm chính về hoạt động của công ty

Hoạt động chính của Công ty cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn tài chính.

Quy mô vốn công ty: Vốn góp cổ phần

Mục tiêu đầu tư: *Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.*

Cấu trúc công ty: Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của Công ty bao gồm:

- + Đại hội cổ đông;
- + Hội đồng quản trị;
- + Tổng giám đốc;
- + Ban kiểm soát;

Danh sách các công ty con: không có

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/08/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

Kỳ báo cáo: bắt đầu từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các quy định tại Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

- Thiết bị quản lý	03-08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

a) *Quản lý rủi ro tài chính*

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản phải trả tài chính. Các khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, các khoản phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

A. THUYẾT MINH VỀ BCTC

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	300,000,000	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty	874,743,260	17,769,211,621
Các khoản tương đương tiền	36,200,000,000	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	37,374,743,260	17,769,211,621

A.7.2. Giá trị giao dịch được thực hiện trong kỳ

a) Cửa công ty chứng khoán

b) Cửa nhà đầu tư

- Cổ phiếu

- Trái phiếu

- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ)

Cộng

Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong
-	-
7,359,989	59,527,279,000
7,359,989	59,527,279,000
7,359,989	59,527,279,000

A.7.5

Các khoản phải thu

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Cộng

30/09/2017	01/01/2017
VND	VND
207,137,127	25,137,127
207,137,127	25,137,127

7.5.7. Phải thu khác

Cộng

30/09/2017	01/01/2017
VND	VND
270,002	270,002
270,002	270,002

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.9. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
7.9.1 - Phải trả cho sở GD&ĐT	-	-
7.9.2 - Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
7.9.4 - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
7.9.5 - Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	-	-
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	114,000	-
- Phải trả Cổ tức cho Cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	114,000	-
A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	91,343,524	58,548,572
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	91,343,524	58,548,572
A.7.13. Chi phí phải trả	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả khác	501	501
Cộng	501	501
A.7.15. Phải trả người bán	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phải trả ngắn hạn người bán	753,448,759	950
- Phải trả dài hạn người bán	-	-
Cộng	753,448,759	950
A.7.16. Các khoản phải trả phải nộp khác	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,020,000	4,020,000
Cộng	4,020,000	4,020,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ		2,404,224,813	89,874,000	2,494,098,813
- Mua trong kỳ		-		-
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-		-
- Tăng khác		-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-		-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-
- Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ		2,404,224,813	89,874,000	2,494,098,813
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		2,352,228,146	89,874,000	2,442,102,146
- Khấu hao trong kỳ		23,399,244		23,399,244
- Tăng khác		-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-		-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-
- Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ		2,375,627,390	89,874,000	2,465,501,390
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ		51,996,667	-	51,996,667
- Tại ngày cuối kỳ		28,597,423	-	28,597,423
Đánh giá theo giá trị hợp lý				
				-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.19 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ			900,633,000	900,633,000
- Mua trong kỳ			4,286,000,000	4,286,000,000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty			-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-	-
- Tăng khác			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
Số dư cuối kỳ			5,186,633,000	5,186,633,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			900,633,000	900,633,000
- Khấu hao trong kỳ			226,979,165	226,979,165
- Tăng khác			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
Số dư cuối kỳ			1,127,612,165	1,127,612,165
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ			-	-
- Tại ngày cuối kỳ			4,059,020,835	4,059,020,835
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

A.7.21. Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước chờ phân bổ

Cộng

30/09/2017

VND

148,375,966

148,375,966

01/01/2017

VND

572,176,074

572,176,074

b Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ

Cộng

30/09/2017

VND

2,739,996,537

2,739,996,537

01/01/2017

VND

2,085,466,261

2,085,466,261

A.7.22 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

30/09/2017

VND

120,000,000

742,761,256

310,616,945

1,173,378,201

01/01/2017

VND

120,000,000

742,761,256

301,163,536

1,163,924,792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(4,306,139,869)	(3,297,955,538)
2. Lợi nhuận chưa thực hiện		
Tổng cộng	(4,306,139,869)	(3,297,955,538)

A.7.34 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/09/2017	01/01/2017
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	171,304,410,000	88,645,060,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	56,000,000,000	58,700,000,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	265,600,000	35,336,970,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	227,570,010,000	182,682,030,000

A.7.35 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/09/2017	01/01/2017
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	16,140,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	-	16,140,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.7.39 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/09/2017	01/01/2017
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12,530,701,420	908,501,728
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12,530,701,420	908,501,728
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1,094,971,200	34,120,000
Cộng	13,625,672,620	942,621,728

A.7.41 Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	30/09/2017	01/01/2017
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,625,672,620	942,621,728
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3,916,172,556	942,621,728
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	9,709,500,064	
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	13,625,672,620	942,621,728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

7.36. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	88,695,462	42,032,935
1.1	Doanh thu ban đầu	88,695,462	42,032,935
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
1.3	Doanh thu thuần	88,695,462	42,032,935
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
2.1	Doanh thu ban đầu	-	-
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
2.3	Doanh thu thuần	-	-
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	470,000,000	-
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	30,016,755	1,707,710
5	Thu nhập hoạt động khác	1,751,572	58,100,194
	Cộng	590,463,789	101,840,839

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần

B7.37 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	21,613,263	5,713,389
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	118,402,778	-
	Cộng	140,016,041	5,713,389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.7.4 Chi phí quản lý

STT	Loại chi phí quản lý	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
1	Chi phí nhân viên quản lý	186,000,000	121,428,571
2	Lương và các khoản phúc lợi	804,687,391	329,909,957
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	70,221,250	32,159,600
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
5	Chi phí văn phòng phẩm	833,195	7,804,146
6	Chi phí sửa chữa văn phòng	-	62,562,758
7	Chi phí công cụ, dụng cụ	207,407,257	5,402,963
8	Chi phí khấu hao TSCĐ	143,987,247	28,303,995
9	Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,000,000	-
10	Chi phí dịch vụ mua ngoài	759,425,012	650,317,329
11	Chi phí khác	40,035,871	72,056,291
	Cộng	2,214,597,223	1,309,945,610

G.49 Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của công ty và kết quả kinh doanh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

49.2. Thông tin về các bên liên quan

Không có

49.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên BCTC Quý III/2016, 06 tháng đầu năm 2017, BCTC đã được kiểm toán năm 2016 và số liệu kết thúc tại ngày 30/09/2017.

Người lập biểu

Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quỳnh Anh

Số: ...18.5... / VNCS

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Quý III/2017 so với Quý III/2016

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Chúng tôi là:

- Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIỆT VIỆT NAM
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 96/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 08 năm 2008
- Địa chỉ trụ sở chính: F301, tòa nhà trung tâm thương mại Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại: (84-24)3 926 00 99 Fax: (84-24)3 926 34 11
- Email: infovncs@vn-cs.com Website : <http://vn-cs.com>

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK,
- Báo cáo tài chính Quý III/2017, Quý III/2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo Quý III/2017 so với cùng kỳ báo cáo Quý III/2016 có biến động như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo (Quý III/2017)	Kỳ trước (Quý III/2016)	Chênh lệch
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,669,798,639)	(1,389,080,391)	(20%)
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1,669,798,639)	(1,389,080,391)	(20%)

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý III/2017 chênh lệch (20 %) so với Quý III/2016 là :

- Chi phí tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Xin trân trọng cảm ơn ./.

T/M CTY CP CK KIẾN THIỆT VIỆT NAM



NGUYỄN QUỲNH ANH

Số: ...183... / 2017/VNCS-CV
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế từ
01/07/2017 đến 30/09/2017 bị lỗ

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Chúng tôi là:

- Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIẾN THIẾT VIỆT NAM
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 96/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 08 năm 2008
- Địa chỉ trụ sở chính: F301, tòa nhà trung tâm thương mại Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
- Điện thoại: (84-24)3 926 00 99 Fax: (84-24)3 926 34 11
- Email: infovnecs@vn-cs.com Website : <http://vn-cs.com>

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK,
- Báo cáo tài chính Quý III/2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 bị lỗ như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-1,669,798,639 VNĐ
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-1,669,798,639 VNĐ

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 bị lỗ :

- Doanh thu thấp không đủ bù đắp chi phí.

Xin trân trọng cảm ơn ./.

T/M CTY CP CK KIẾN THIẾT VIỆT NAM



NGUYỄN QUỲNH ANH